



HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM
VIETNAM BANKS ASSOCIATION

NĂM THỨ XVIII

Số 16
(379)

Tháng 5/2013

ISSN 1859-2805

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

FINANCIAL & MONETARY MARKET REVIEW



NHÌN LẠI THỊ TRƯỜNG VÀNG SAU MỘT NĂM TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH 24/2012/NĐ-CP

Tín dụng ngân hàng phục vụ tăng trưởng kinh tế,
diễn biến quý I/2013 và những vấn đề đặt ra trong thời gian tới

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- 1 **"NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ĐÃ HẾT SỨC CHỦ ĐỘNG TRONG VIỆC ĐIỀU HÀNH CÁC CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRÊN CƠ SỞ BẮM SÁT DIỄN BIẾN KINH TẾ VĨ MÔ"**
LAN NGOC
- 3 **THÔNG TƯ 02 CHI TIẾT, CHẶT CHẼ, PHÙ HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ SONG CÁN LUI THỜI HẠN THỰC HIỆN**
THỦY TIỀN
- 4 **HÀ LÃI SUẤT - GIẢI PHÁP KÉO NGÂN HÀNG VÀ KHÁCH HÀNG ĐẾN CÁN NHAU HƠN**
MINH DUY

DIỄN ĐÀN NGHIÊN CỨU VỀ TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

- 17 **NHÌN LẠI THỊ TRƯỜNG VÀNG SAU MỘT NĂM TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH 24/2012/NĐ-CP**
PHAM VĂN HIẾU
- 19 **TÍN DỤNG NGÂN HÀNG PHỤC VỤ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, DIỄN BIẾN QUÝ I/2013 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỜI GIAN TỚI**
NGUYỄN MINH PHƯƠNG
- 22 **NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM CẦN NHỮNG GIẢI PHÁP XỬ LÝ ĐỒNG BỘ**
THU THỦY
- 25 **TÀI CẤU TRÚC HỆ THỐNG NGÂN HÀNG - BÀI HỌC VÀ NHỮNG KINH NGHIỆM HỮU ÍCH CHO VIỆT NAM**
THS. NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG-NGUYỄN TRỌNG NGUYỄN
- 29 **PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TIÊU DÙNG Ở VIỆT NAM**
ThS. NGUYỄN THỊ HIẾN
- 32 **ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHÍ BẢO HIỂM TIỀN GỬI Ở VIỆT NAM**
NGUYỄN THỊ HUỖN TRANG - TS. NGUYỄN THỊ KIM OANH

NHÌN RA THẾ GIỚI

- 34 **DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI THỜI GIAN QUA, NHẬN ĐỊNH XU HƯỚNG NĂM 2013 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO**
LÊ QUANG - LÊ THU HÀ
- 37 **CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DIỄN BIẾN GIÁ VÀNG THẾ GIỚI**
MINH ĐỨC
- 40 **CHI PHÍ XỬ LÝ KHỦNG HOẢNG NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI**
ThS. NGUYỄN MINH SÁNG - NGUYỄN THỊ THOẠI ANH

TƯ VẤN PHÁP LUẬT - NGHIỆP VỤ

- 44 **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ NỢ TRUNG HẠN 2013 - 2015**
S N

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Dương Thu Hương
PGS, TS. Trần Thị Hà
PGS, TS. Đinh Thị Diên Hồng
TS. Hoàng Huy Hà
TS. Phùng Khắc Kế
PGS, TS. Nguyễn Thị Mùi
GS, TS. Dương Thị Bình Minh
GS, TS. Nguyễn Văn Nam
PGS, TS. Đỗ Tất Ngọc
TS. Vũ Viết Ngoạn
PGS, TS. Nguyễn Thị Nhung
PGS, TS. Nguyễn Ngọc Oánh
TS. Nguyễn Văn Thanh
TS. Nguyễn Thanh Toại
ThS. Nguyễn Đức Vinh

TỔNG BIÊN TẬP

Trần Thị Thanh Bích

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Thanh Hương

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Nguyễn Minh Phương

TRÌNH BÀY

Đặng Huy Hoàng

TÒA SOẠN

193 Bà Triệu,

Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 38218685; 39742309;
38218683

Fax: (04) 39742307

E.mail: taichinhthiente@yahoo.com

Website: http://www.vnba.org.vn

Tài khoản: Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam

Số hiệu: 102010000028161 tại Ngân hàng

TMCP Công thương Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội- Số 6 Ngô Quyền, Hà Nội

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN PHÍA NAM

Số 8 Võ Văn Kiệt,

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38216608; 38213957

Fax: (08) 38296076

GPXB số: 2238/GPXB của Bộ VHTT

Chế bản điện tử tại Tòa soạn

In tại Xưởng in NXB Nông nghiệp

Giá: 15.000 Đồng



CHIA SẺ CƠ HỘI, HỢP TÁC THÀNH CÔNG

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



CHI PHÍ XỬ LÝ KHỦNG HOẢNG NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI

Hệ thống ngân hàng bị khủng hoảng có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó, có thể từ chính bản chất của loại hình trung gian tài chính này. Ngân hàng có nguồn vốn chiếm tỷ lệ lớn là các khoản tiền gửi ngắn-trung hạn và tài sản của nó là các khoản cho vay ngắn và dài hạn. Vì thế, khi giá trị của mục tài sản bị giảm giá trị thấp hơn so với các khoản nợ phải trả thì ngân hàng sẽ dẫn đến vỡ nợ (Asli Demircuc et al., 1998). Nguyên nhân dẫn đến giá trị của khoản mục tài sản giảm đó là do rủi ro tín dụng xảy ra. Rủi ro này được hình thành khi ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng và sau đó khách hàng không thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận - không thể hoặc không sẵn lòng trả nợ khi đến hạn. Khi người gửi tiền biết được thông tin này thì sẽ phát sinh tâm lý rút tiền ồ ạt tại ngân hàng nhằm đảm bảo tài sản của mình không bị mất theo ngân hàng. Cùng trong bối cảnh đó, thì việc đầu tư hay cho vay rủi ro sẽ càng dẫn đến các khoản nợ xấu vượt mức kiểm soát, khiến ngân hàng bị thua lỗ và đứng trước nguy cơ vỡ nợ do không thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn.

Trong khoảng thời gian khủng hoảng, các giao kết tiền tệ ví dụ như cho vay, đầu tư của ngân hàng trước đây sẽ bị hủy bỏ. Nếu một số ngân hàng trong hệ thống

cũng lần lượt phá sản hoặc lâm vào tình trạng khủng hoảng thì doanh nghiệp và cá nhân sẽ phải cắt giảm chi tiêu và tổng sản lượng quốc gia sẽ giảm sút trong ngắn hạn (Glenn Hoggarth và Ricardo Reis, 2002). Như vậy, tình hình nền kinh tế của quốc gia cũng sẽ đình đốn theo các kênh truyền dẫn chính ví dụ như sự giảm sút các khoản cho vay ra trong nền kinh tế, hệ thống thanh toán của ngân hàng bị ngưng trệ.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp xác định tổn thất đối với nền kinh tế khi có khủng hoảng ngân hàng thường được tính toán dựa trên tổn thất GDP khi so sánh với GDP trong suốt giai đoạn khủng hoảng với những ước lượng GDP tiềm năng mà quốc gia đạt được trong điều kiện bình thường. Bài viết sẽ đưa ra sự so sánh giữa các quốc gia trên thế giới đã trải qua khủng hoảng để có thể đưa ra các ước lượng tổn thất và chi phí để phục hồi một khi quốc gia có hệ thống ngân hàng bị khủng hoảng.

Những nguyên nhân có thể dẫn đến tính toán sai lệch khi sử dụng phương pháp trên cho việc ước lượng - chi phí phúc lợi xã hội bị giảm sút hay tiêu dùng của cá nhân hay toàn xã hội là rất khó loại bỏ. Điều này làm cho sự so sánh giữa các quốc gia có sự sai biệt nhất định. Hơn nữa, chúng ta có thể nhận thấy không dễ dàng biết được

khủng hoảng ngân hàng khi nào bắt đầu cho đến khi nó thật sự xảy ra hoặc khi nào là thời điểm kết thúc khủng hoảng.

Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc tính toán và được xem là phù hợp nhất đối với các nước đang phát triển, bài viết chấp nhận cách xác định thời điểm bắt đầu khủng hoảng là khi tốc độ phát triển của GDP giảm so với khuynh hướng đáng lẽ có và thời điểm kết thúc đó chính là lúc tốc độ tăng trưởng quay trở lại khuynh hướng.

Ước lượng sản lượng tổn thất của quốc gia

Để phù hợp cho việc đưa ra các ước lượng có thể so sánh được thì việc chuẩn hóa cách tiếp cận là cần thiết. Một số nghiên cứu cho thấy, các vấn đề khủng hoảng của ngân hàng thường theo sau thời kỳ bùng nổ kinh tế. Và cũng có khi, một cuộc khủng hoảng ngân hàng có thể xảy ra trước khi có sự sụt giảm trong tốc độ phát triển GDP của quốc gia đó (Glenn Hoggarth và Ricardo Reis, 2002). Tổn thất sản lượng quốc gia được tính bằng tổng những sai biệt giữa khuynh hướng GDP hàng năm và GDP thực khi các nhân tố khác không đổi. Dựa vào phương pháp nền tảng này, ta có hai phương pháp ước lượng tổn thất sản lượng khác nhau:

Phương pháp thứ nhất, ta gọi chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng tiềm năng

(g^*) và tốc độ tăng trưởng thực (g_t) là GAP 1.

$$GAP1 = \sum_{t=\tau_0}^N (g^* - g_t) \quad (1)$$

Trong đó, g^* được xác định bằng cách tính trung bình GDP ba năm trước khủng hoảng và thời điểm kết thúc khủng hoảng chính là lúc tốc độ tăng trưởng GDP quay lại khuynh hướng của nó. Có thể giả định $N-t_0$ là số năm sao cho ($g_t < g^*$).

Phương pháp thứ hai, là tính tích lũy sai biệt giữa giá trị sản lượng tiềm năng và giá trị sản lượng thực. Sai biệt này gọi là GAP 2, giá trị sản lượng tiềm năng được xác định dựa vào giai đoạn 10 năm trước khủng hoảng và tốc độ tăng trưởng GDP tiềm năng cũng là g^* . Nếu gọi d_t như là phần trăm sai lệch của giá trị sản lượng Y_t so với khuynh hướng của nó. Ta có GAP 2 được xác định theo công thức:

$$GAP2 = \sum_{t=\tau_0}^N d_t \quad (2)$$

Trong đó, giá trị GDP khuynh hướng/tiềm năng = $Y_{t-10}(1+g^*)^{t-10+1}$ (3)

Mối quan hệ giữa tổn thất sản lượng và chi phí khắc phục khủng hoảng

Mối quan hệ giữa sản lượng tổn thất trong suốt giai đoạn khủng hoảng và chi phí tài chính cho việc khắc phục khủng hoảng rất phức tạp. Điều này thể hiện ở các khía cạnh chi phí tài chính thể hiện những loại phí tổn khác nhau trong việc phục hồi hệ thống tài chính.

Theo nghiên cứu của John H. Boyd, Pedro Gomis và các chuyên gia khác thể hiện trong tài liệu "A user's guide to banking crisis" cho rằng có một mối tương quan khá tích cực giữa tốc độ phát triển của những quốc gia trải qua một cuộc khủng hoảng duy nhất với chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng. Thực vậy, ta có thể xem mối tương quan ở Hình 1.

Ta thấy được có một mối tương quan mật thiết hơn giữa tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trước khủng hoảng so với chi phí tài chính bỏ ra để khắc phục. Theo nghiên cứu cho hay, mối tương quan này có thể hồi quy theo công thức sau:

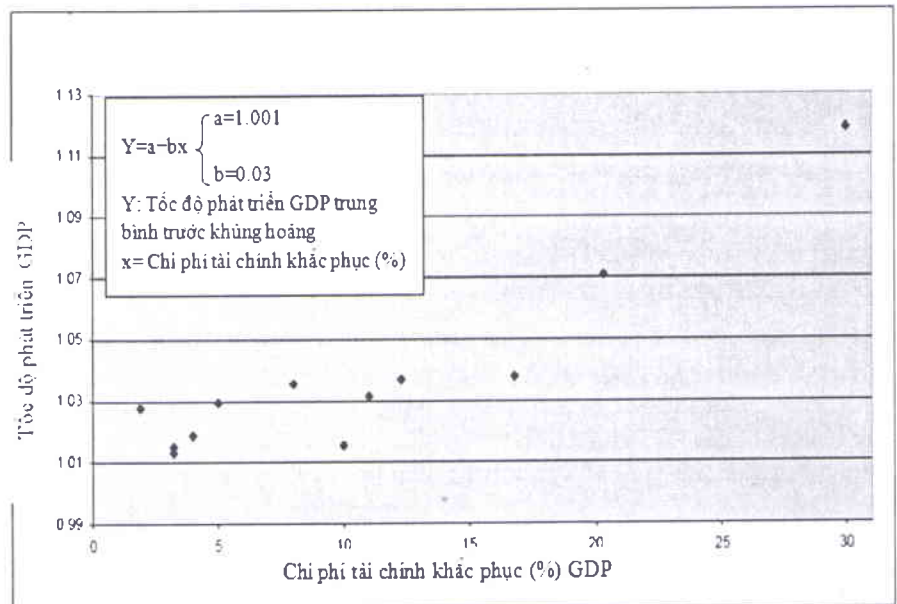
$$Y = a + b \cdot X \quad (4)$$

Y: Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trước khủng hoảng

X: Chi phí tài chính cho việc khắc phục khủng hoảng tính trên GDP (%)

a : 1.001

Hình 1: Mối tương quan giữa tốc độ tăng trưởng GDP trước khủng hoảng và chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng



Nguồn: John H. Boyd, Pedro Gomis (2000), "A User's Guide to Banking Crises", World Bank.

b : 0.03

Ước lượng thực nghiệm của một số nền kinh tế

Mặc dù các cuộc khủng hoảng ngân hàng khác nhau ở mỗi giai đoạn và càng khác nhau hơn ở mỗi quốc gia, tuy nhiên, khi nghiên cứu về một số lượng lớn các cuộc khủng hoảng ngân hàng thì vẫn có những nhân tố thể hiện chung ở tất cả các cuộc khủng hoảng ấy. Trong bài nghiên cứu "Determinants of Banking Crises" của các chuyên gia IMF Asli Demirguc Kunt và Enrica Detragiache, từ nghiên cứu thực nghiệm, để được phân loại như là một cuộc khủng hoảng ít nhất phải thỏa mãn một trong bốn điều kiện cụ thể. Đầu tiên là tỷ lệ nợ xấu trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng vượt mức 10%. Thứ hai, chi phí cho việc giải cứu hoạt động ngân hàng ít nhất 2% GDP. Tiếp theo là các vấn đề của ngân hàng mà dẫn đến việc quốc hữu hóa. Cuối cùng là một phạm vi rộng các ngân hàng bị đóng băng ví dụ như đóng băng tiền gửi, số ngày nghỉ của ngân hàng tăng hoặc bảo hiểm tiền gửi được ban hành bởi chính phủ để đối phó với tình trạng khủng hoảng.

Ước lượng tổn thất sản lượng một số quốc gia

Phần đánh giá chi phí mà nền kinh tế gánh chịu trong giai đoạn khủng hoảng

ngân hàng được tiếp cận trên 2 phương diện. Đầu tiên, chúng ta sẽ xem xét những chi phí khắc phục trực tiếp mà chính phủ sử dụng và sau đó mở rộng hơn đến phúc lợi của nền kinh tế, chỉ tiêu này đại diện cho những tổn thất trong tổng sản lượng quốc gia. (Glenn Hoggarth và Ricardo Reis, 2002)

Các quốc gia mà đi kèm với khủng hoảng tiền tệ có chi phí khắc phục cao hơn hẳn. Và theo ước tính cho tổng mẫu các quốc gia trong nghiên cứu vào năm 2002, "Costs of banking system instability: Some empirical evidence" của Bank of England thì chi phí trung bình khắc phục đối với khủng hoảng kép là 23% GDP hàng năm. Nếu chỉ có khủng hoảng ngân hàng thôi thì chi phí trung bình là 4,5% GDP.

Trong nghiên cứu của 40 quốc gia đã và đang phát triển của Honohan và Klingebiel năm 2000 thì chi phí tài chính tăng cùng với những quy định hoãn/khất nợ, hỗ trợ thanh khoản cho ngân hàng của Nhà nước và bảo hiểm tiền gửi không giới hạn.

Từ bảng số liệu 1 có thể thấy số liệu GAP 1 và GAP 2 không tương thích nhau bởi vì cách xác định tổn thất sản lượng khác nhau nhưng hai cách tính đều cho kết quả tổn thất sản lượng ở quốc gia có khủng hoảng tiền tệ kèm theo cao hơn hẳn so với

Bảng 1: Mức sản lượng tổn thất của một số quốc gia bằng cách sử dụng hai phương pháp tính GAP 1 và GAP 2

Quốc gia	Giai đoạn	Thời gian (năm)	GAP 1 (%)	GAP 2 (%)	Có khủng hoảng tiền tệ không?
Nhật Bản	1992-1998	7	24.1	71.7	Không
Thụy Điển	1991	1	11.8	3.8	Có
Indonesia	1994	1	0.0	-2.2	Không
Malaysia	1985-1988	4	14.5	39.2	Không
Philippines	1981-1987	7	35.2	111.7	Có
Thái Lan	1983-1987	5	0.0	-2.8	Không

Nguồn: Glenn Hoggarth and Ricardo Reis(2002), “Costs of banking system instability: Some empirical evidence”, Bank of England.

quốc gia chỉ đơn thuần có khủng hoảng ngân hàng.

Chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng

Nếu một quốc gia sử dụng một khoản chi phí tài chính lớn để chặn trước một cuộc khủng hoảng ngân hàng sắp xảy ra hoặc giới hạn tác động của nó đến nền kinh tế thì trong trường hợp này, chi phí mà nền kinh tế gánh chịu bởi khủng hoảng có thể nhỏ. Ngược lại, nếu chính phủ không khắc phục kịp thời thì hậu quả mà khủng hoảng ngân hàng gây ra có thể rất nghiêm trọng.

Cũng trong nghiên cứu năm 2002, “Costs of banking system instability: Some empirical evidence” của Ngân hàng TW Anh thì chi phí tài chính ở các nước đang phát triển thường cao hơn bởi tỷ lệ nợ xấu thường cao hơn và tỷ lệ cho vay trên tổng GDP cũng cao hơn do tiêu chuẩn cho vay thấp. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997, Indonesia và Thái Lan phải đối mặt với chi phí tài chính khắc phục khủng hoảng ở mức lần lượt 50% và 40% so với GDP hàng năm. Tuy nhiên, con số này giảm ở các quốc gia thuộc Bắc Âu vào đầu những năm 1990, chỉ xấp xỉ 10% trên GDP hoặc ít hơn hàng năm. Một yếu tố quan trọng nữa đó là với quốc gia có chế độ tỷ giá cố định hay bán cố định sẽ dễ dàng bị các nhân tố đầu cơ tiền tệ tấn công. Một sự giảm giá đáng kể của đồng nội tệ có thể khiến cho ngân hàng thua lỗ nặng. Số liệu nợ xấu và chi phí tài chính cho việc khắc phục khủng hoảng của một vài quốc gia châu Á và một số nước tiêu biểu thể hiện trong Bảng 2.

Đứng trên một khía cạnh khác của việc

Bảng 2: Khủng hoảng ngân hàng ở một số quốc gia châu Á qua các giai đoạn: các khoản nợ xấu và các nhân tố tài chính khác

Quốc gia	Giai đoạn	Thời gian (năm)	Nợ xấu (%)	Chi phí tài chính/GDP (%GDP)	Khủng hoảng tiền tệ
Nhật Bản	1992-1998	7	13.0	8.0	Không
Thụy Điển	1991	1	11.0	4.0	Có
Indonesia	1994	1	65-75	1.8	Không
Malaysia	1985-1988	4	33.0	4.7	Không
Philippines	1981-1987	7	11.0	3.0	Có
Thái Lan	1983-1987	5	15.0	1.5	Không

Nguồn: Glenn Hoggarth and Ricardo Reis, (2002), “Costs of banking system instability: Some empirical evidence”, Bank of England.

khắc phục khủng hoảng đó là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Những chi phí tài chính này dựa vào quy mô của vấn đề, tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay và tầm quan trọng của trung gian tài chính ngân hàng trong nền kinh tế. Đặc biệt, yếu tố thời gian cũng ảnh hưởng đến chi phí này. Bảng 3 cho thấy chi phí tích lũy ước tính cho việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng của một số quốc gia.

Chi phí mà khủng hoảng ngân hàng gây ra vô cùng lớn và nền kinh tế bị tác động mạnh một khi ngân hàng xảy ra khủng hoảng. Sự ước lượng chi phí tài chính và những tổn thất GDP mà nền kinh tế gánh chịu khác nhau theo từng giai đoạn và từng thời kỳ. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một điểm chung là ở các quốc gia nhỏ hay đang phát triển thì sản lượng của nó dễ bị tác động từ bên ngoài do phụ thuộc vào xuất khẩu và đầu tư từ các nước lớn khác khá nhiều.

Đối với hệ thống Ngân hàng Việt Nam, trải qua hơn một phần tư thế kỷ đổi mới và phát triển, hệ thống đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới. Tuy nhiên, những mối lo ngại về nợ xấu và việc khó có thể tính toán chính xác dẫn đến việc dự báo các rủi ro sắp xảy ra cũng gặp rất nhiều khó khăn. Việc giám sát rủi ro của hệ thống ngân hàng chưa theo cùng tốc độ với sự phát triển nhanh chóng về quy mô hoạt động cũng như sự gia tăng các loại hình kinh doanh ngày một đa dạng. Vì vậy, việc thanh lọc hay làm cho hệ thống ngân hàng ngày một khỏe mạnh hơn là nhiệm vụ cấp thiết hiện nay bởi ngân hàng giống như mạch máu của cả “cơ thể” nền kinh tế quốc gia.

Dựa trên nghiên cứu “Lessons from systemic bank restructuring: A survey of 24 countries”, các chuyên gia của IMF cung cấp một số chính sách được đánh giá là

Bảng 3 Chi phí ước tính cho tái cấu trúc hệ thống ngân hàng được phân loại theo các nhóm với tiêu chí thời gian của quá trình này

Thời gian	Quốc gia	Giai đoạn khủng hoảng	Chi phí ước tính (% GDP)
Dài	Peru	1983-1990	0.4
	Tây Ban Nha	1977-1985	15.0
	Philippines	1981-1987	4.0
Trung bình	Chi Lê	1981-1983	33.0
	Ái Cập	1991-1995	33.0
	Phần Lan	1991-1993	9.9
Tái cấu trúc sau năm 1994	Indonesia	1994	2.0
	Nhật Bản	1992-1998	2.0
	Mexico	1994-1995	12-15
	Venezuela	1994-1995	17.0

Nguồn: Claudia D. và Ceyla P. (12/1997), “Lessons from Systemic Bank Restructuring: A Survey of 24 Countries”, IMF



thành công ở nhiều trường hợp ở các quốc gia khác nhau trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, cũng có thể áp dụng cho Việt Nam.

Đầu tiên và cũng là quan trọng hơn hết đó chính là việc chẩn đoán "bệnh" những vấn đề của hệ thống ngân hàng. Chúng ta cũng biết có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng ngân hàng thông qua các kênh truyền dẫn và ngược lại khủng hoảng ngân hàng cũng tác động không nhỏ đến nền kinh tế nói chung. Trong trường hợp Việt Nam hiện nay thì có thể thấy "căn bệnh" gây ra tình trạng bất ổn đó chính là nợ xấu và quản trị yếu kém. Do đó, thiết kế một chiến lược tái cấu trúc hệ thống phù hợp và xây dựng một hệ thống giám sát tài chính đáng tin cậy sẽ giúp hồi phục nhanh chóng hệ thống ngân hàng. Riêng đối với khoản nợ xấu, phương pháp phù hợp nhất với Việt Nam hiện nay đó là mau chóng thanh lý các tài sản bảo đảm để bù đắp phần nào các khoản cho vay không thể thu hồi; đồng thời, loại bỏ nợ xấu khỏi bảng cân đối của hệ thống ngân hàng và chuyển đổi chúng thành một khoản cho vay riêng biệt cho các công ty trung gian đòi nợ mà hiện các quốc gia khác đã áp dụng thành công. Việc làm này sẽ giúp hệ thống ngân hàng chữa lành vết thương nợ xấu mặc dù sẽ làm cho lợi nhuận sụt giảm trong ngắn hạn và tạo điều kiện cho ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh chính của mình.

Một yếu tố quan trọng nữa trong việc giảm thiểu các thiệt hại từ khủng hoảng ngân hàng đó chính là mau chóng giải quyết hậu quả mà nó gây ra. Thời gian

khắc phục càng dài thì các chi phí mà nền kinh tế gánh chịu càng gia tăng.

Tóm lại, bài học đáng giá nhất mà hệ thống Ngân hàng Việt Nam nên làm theo đó là loại bỏ các khoản nợ xấu và tăng khả năng quản trị cùng tính thanh khoản. Sự đóng băng của lĩnh vực bất động sản khiến cho ngân hàng bị ứ đọng vốn và các khoản nợ xấu gia tăng. Điều này khiến cho không ít các ngành kinh khác trong nền kinh tế cũng ảnh hưởng trầm trọng. Giải quyết được vấn đề này có nhiều cách và cách tái cấu trúc hệ thống ngân hàng có thể sẽ không hiệu quả nếu như thực hiện tái cấu trúc không sâu rộng và vẫn giữ nguyên lối quản trị yếu kém. Do đó, việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng cần được xem xét nhiều mặt ngay cả ở chính sách của nhà nước■

**ThS. NGUYỄN MINH SÁNG
NGUYỄN THỊ THOẠI ANH**

Tài liệu tham khảo

1. Asli Demircuc Kunt and Enrica Detragiache (1998), "The determinants of Banking crises in Developing and Developed Countries", IMF Staff Paper
2. Claudia Dziobek and Ceyla Pazarbasioglu (1997), "Lessons from Systemic Bank Restructuring: A Survey of 24 Countries", IMF Working paper
3. Glenn Hoggarth and Ricardo Reis (2002), "Costs of banking system instability: Some empirical evidence", Bank of England.
4. Honohan, Patrick and Klingebiel, Daniela (2000), "Controlling the fiscal costs of banking crises", Policy Research Working Paper Series 2441, The World Bank
5. IMF (1999), "IMF International Financial Statistics, 1999 Yearbook", IMF
6. John H. Boyd and Pedro Gomis et al. (2000), "A User's Guide to Banking Crises", World Bank.
7. Th.S Nguyễn Hữu Nghĩa (2012), "Thực trạng nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay", Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
8. Website Ngân hàng Nhà nước:
9. Website Quỹ tiền tệ quốc tế:
10. Website Tổng cục thống kê:

HẠ LÃI SUẤT...

(Tiếp theo trang 5)

Thịnh Vượng (VPBank) đã triển khai chương trình cho vay siêu ưu đãi lãi suất dành cho khách hàng cá nhân. Theo đó, từ nay đến 30/6/2013, khách hàng có nhu cầu vay vốn để sử dụng vào các mục đích cá nhân như: mua nhà, xây dựng, sửa chữa nhà, mua xe ô tô, đầu tư kinh doanh và tiêu dùng sẽ được VPBank hỗ trợ cho vay với lãi suất ưu đãi chỉ từ 6%/năm, giá trị vay tối đa lên đến 5 tỷ đồng/khoản vay.

Điểm đặc biệt của chương trình là mức lãi suất siêu ưu đãi với nhiều lựa chọn dành cho khách hàng. Trong đó, khách hàng có thể lựa chọn phương án lãi suất ưu đãi 6%/năm trong 6 tháng đầu, áp dụng cho khoản vay có thời gian cam kết tối thiểu trên 24 tháng hoặc có thể chọn vay mua nhà đất, xây dựng sửa chữa nhà với mức lãi suất 9,99%/năm áp dụng trong 9 tháng đầu tiên; vay mua xe ô tô với mức lãi suất cho vay 9,99%/năm áp dụng trong 6 tháng đầu; vay kinh doanh với mức lãi suất 9,99%/năm áp dụng trong 3 tháng đầu.

Đại diện lãnh đạo VPBank cho biết: "Chương trình cho vay siêu ưu đãi lãi suất sẽ mang đến nguồn vốn giá rẻ, hỗ trợ tích cực cho khách hàng có nhu cầu vay vốn trong bối cảnh kinh tế hiện nay. Ngoài các ưu đãi về lãi suất, VPBank đang nỗ lực đơn giản hóa các thủ tục để hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng một cách dễ dàng nhất".

Có thể thấy, xu hướng giảm lãi suất trong thời điểm hiện nay là một tín hiệu tích cực về nguồn cung tín dụng phục vụ tăng trưởng kinh tế khá dồi dào, đồng thời cũng là một trong nhiều giải pháp mà các NHTM đang triển khai nhằm góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp giảm chi phí vốn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh, qua đó góp phần quan trọng vào các mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội■

MINH DUY